

Bản án số: 184/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28-5-2021

*“ V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung,
chia tài sản khi ly hôn ”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Văn Cương**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Đức Hiếu**

Ông **Nguyễn Văn Trình**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thị Hoàng Yến** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa: Bà **Trần Lê Phụng** – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 391/2020/TLST – HNGĐ ngày 20/11/2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 34 ngày 28/4/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Thùy D**, sinh năm 1988; Nơi đăng ký thường trú: 500/113 đường T, tổ 44, phường H, quận C, TP Đà Nẵng; Chỗ ở hiện nay: Phòng A tầng B, khu E2 chung cư A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Lê Hữu P**, Luật sư Công ty Luật TNHH H và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư TP Đà Nẵng; Địa chỉ: Số 97 đường N, phường T, quận S, TP Đà Nẵng; Có mặt.

- Bị đơn: Ông **Đỗ Minh C**, sinh năm 1986; Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở hiện nay: 500/113 đường T, tổ 44, phường H, quận C, TP Đà Nẵng; Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà **Nguyễn Thị H** – Luật sư Công ty Luật T thuộc Đoàn luật sư TP Đà Nẵng; Địa chỉ: 582/11 đường H, phường H, quận H, TP Đà Nẵng. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Phạm H, sinh năm 1968 và bà Phan Thái Thùy T, sinh năm 1969; Cùng nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; Có mặt.

+ Công ty cổ phần Đ; Địa chỉ: Lô 1418 đường X, phường H, quận H, TP Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Phú Q; Chức vụ: Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Phùng Thị Hoài T; Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc công ty, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/10/2020 và tại biên bản hòa giải ngày 21/12/2020, ngày 02/3/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Phạm Thị Thùy D trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Phạm Thị Thùy D và ông Đỗ Minh C kết hôn với nhau vào tháng 3/2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, hôn nhân trên cơ sở tình nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ số 500/113 đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Đến tháng 12/2017 phát sinh mâu thuẫn nên vợ chồng bà sống ly thân với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông C không chăm sóc gia đình, không chăm sóc con cái, thường xuyên nói những lời khó nghe, thậm chí kiếm cớ chửi mắng bà và nhiều lần đòi đuổi bà ra khỏi nhà. Hiện bà đang sinh sống tại phòng 607 tầng 6, nhà E2 chung cư A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng còn ông C đã về sống cùng cha mẹ ruột tại địa chỉ kiệt 500/113 đường T, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Giữa bà và ông C thực sự đã hết tình cảm yêu thương nhau, không còn phù hợp với nhau về mọi mặt, mâu thuẫn đến thời điểm này đã rất trầm trọng không thể hòa hợp, sống chung với nhau được nữa. Vợ chồng bà cũng đã sống ly thân với nhau từ tháng 12/2017 cho đến nay, trong thời gian đó không ai quan tâm hay chăm sóc gì cho nhau. Vì vậy, bà D đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đỗ Minh C.

Về con chung: bà D và ông Đỗ Minh C có với nhau 01 con chung tên Đỗ Phạm Gia K, sinh ngày 04/10/2014. Ly hôn bà D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng, tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng bà D yêu cầu ông Chiến cấp dưỡng nuôi con chung cháu Đỗ Phạm Gia K mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu Khang đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa sơ thẩm bà D không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Thùy D xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà tạo lập được tài sản chung là 01 căn hộ “nhà ở xã hội” (còn gọi là Căn hộ chung cư) do ông Đỗ Minh C đại diện ký hợp đồng mua bán căn hộ nhà ở xã hội với Công ty Cổ phần Đ vào ngày 24/4/2018. Căn hộ chung cư này có địa chỉ tại phòng 607 tầng 6, nhà E2, khu chung cư nhà ở xã hội khu công nghiệp H, phường H, quận L, TP Đà Nẵng, diện tích sàn 35,84m², diện tích sử dụng là 32,37m² với giá trị theo hợp đồng là 242.672.000 đồng đã bao gồm cả phí bảo trì. Vợ chồng bà đã thanh toán cho Công ty Đ là 230.765.000 đồng, còn nợ 11.907.000 đồng. Quá trình tố tụng bà D

đề nghị chia 2/10 giá trị căn hộ chung cư tương đương 46.153.000 đồng cho người trực tiếp nuôi con chung. Còn lại chia đôi mỗi người được hưởng 92.306.000 đồng. Bà đề nghị giao căn hộ chung cư cho bà, bà thôi trả tiền cho ông C.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Phạm Thị Thùy D xác định giá trị căn hộ chung cư nêu trên là 242.672.000 đồng, sau khi trừ đi khoản nợ chung 11.907.000 đồng của Công ty Cổ phần Đ, còn lại 230.765.000 đồng, thì chia theo tỷ lệ 50/50, mỗi người được hưởng 115.382.500 đồng. Bà D đề nghị Tòa án giao căn hộ chung cư cho bà sở hữu, bà sẽ thôi trả cho ông C số tiền 115.382.500 đồng.

- *Về nợ chung*: Bà Phạm Thị Thùy D xác định: Vợ chồng bà có khoản nợ chung với Công ty Cổ phần Đ theo hợp đồng mua căn hộ chung cư là 11.907.000 đồng. Ly hôn bà D đề nghị khấu trừ khoản nợ chung vào giá trị tài sản chung và giao căn hộ chung cư cho bà, bà sẽ có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Đ, đồng thời bà sẽ thôi trả ½ giá trị tài sản cho ông C (như đã trình bày trên).

Ngoài ra, tại đơn khởi kiện bà D còn cho rằng quá trình mua căn hộ chung cư nói trên, bà và ông C có vay của cha mẹ ruột bà là ông Phạm H và bà Phan Thái Thùy T bằng việc ông H, bà T đứng tên để vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam số tiền 160.000.000 đồng, bà là người trực tiếp trả lãi và gốc khoản vay này và đã trả được 50.000.000 đồng tiền gốc. Còn nợ lại Ngân hàng 110.000.000 đồng. Bà D đề nghị Tòa án chia đôi khoản nợ này, mỗi người chịu 55.000.000 đồng. Nhưng đến ngày 02/3/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm bà D đã rút yêu cầu giải quyết về nợ chung đối với số tiền 110.000.000 đồng của ông Phạm H và bà Phan Thái Thùy T.

Tại bản trình bày ý kiến ngày 21/12/2020, tại các biên bản hòa giải ngày 21/12/2020, ngày 02/3/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông C xác nhận lời trình bày của bà D về thời gian, địa điểm kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chúng ông chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bà D không quan tâm đến cuộc sống chung của vợ chồng và việc chăm con cái. Vào tháng 7/2019, ông Chiến phát hiện bà D ngoại tình. Hiện nay ông C và con trai đang sống nhờ tại nhà em trai của mình tại địa chỉ kiệt 500/113 đường T, tổ 44, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Ông C xác nhận tình cảm vợ chồng chúng tôi không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên ông Đỗ Minh C đồng ý ly hôn theo nguyện vọng của chị D, đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

Về con chung: Ông C thống nhất lời trình bày của bà D xác định vợ chồng ông bà có 01 con chung tên Đỗ Phạm Gia K, sinh ngày 04/10/2014. Ly hôn ông C có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng quá trình tố tụng ông Chiến đề nghị bà D cấp dưỡng nuôi con chung Đỗ Phạm Gia K mỗi tháng 3.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông C không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông C thống nhất với tình bày của xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng ông có tài sản chung là căn hộ chung cư do ông đại diện ký hợp đồng mua bán căn hộ chung cư nhà ở xã hội với Công ty Đ vào ngày 24/4/2018. Căn hộ chung cư có địa chỉ tại phòng 607 tầng 6 nhà E2, khu chung cư nhà ở xã hội khu công nghiệp H, phường H, quận L, TP Đà Nẵng. Quá trình tố tụng ông C xác định giá trị căn hộ chung cư là 230.765.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Chiến thống nhất với bà Dung, xác định giá trị căn hộ chung cư nêu trên là 242.672.000 đồng, sau khi trừ đi khoản nợ chung 11.907.000 đồng của Công ty Cổ phần Đ, còn lại 230.765.000 đồng, thì chia theo tỷ lệ 50/50, mỗi người được hưởng 115.382.500 đồng. Tuy nhiên ông C đề nghị Tòa án giao căn hộ chung cư cho ông quản lý, sử dụng, ông sẽ thôi trả cho D số tiền 115.382.500 đồng.

Về nợ chung: Ông C thống nhất với trình bày của bà D xác định vợ chồng ông bà có khoản nợ Công ty Đ theo hợp đồng là 11.907.000 đồng. Ly hôn ông C thống nhất với nguyện vọng của bà D khấu trừ khoản nợ chung này vào giá trị tài sản chung, người nào được giao căn hộ chung cư sẽ có nghĩa vụ trả khoản nợ chung này cho Công ty Đ khi có yêu cầu.

Đối với khoản nợ với ông Phạm H và bà Phan Thái Thùy T, ông C cho rằng đây là việc vay mượn riêng giữa bà D với cha, mẹ ruột bà D, không liên quan gì đến ông C nên ông không đồng ý trả khoản nợ này.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 02/12/2020 và các biên bản hòa giải ngày 21/12/2020, ngày 02/3/2021 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm H và bà Phan Thái Thùy T thống nhất trình bày như sau:

Năm 2018 con gái chúng tôi là Phạm Thị Thùy D có ý định mua 01 căn hộ chung cư của Công ty Đ, căn hộ có địa chỉ 607 tầng 6 nhà E2, khu chung cư nhà ở xã hội khu công nghiệp H, phường H, quận L, TP Đà Nẵng. Do thiếu tiền nên con gái chúng tôi (bà D) muốn vay tiền của vợ chồng chúng tôi. Vợ chồng chúng tôi cũng không có tiền nên bàn với con gái là vợ chồng tôi đứng tên vay giúp con gái tôi số tiền 160.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Điện Bàn vào tháng 4/2018. Mọi vấn đề về lãi, gốc đều do con gái tôi trả cho Ngân hàng. Hiện tại con gái tôi báo còn nợ gốc Ngân hàng 110.000.000 đồng. Vì hai con xác định ly hôn nên phải chia tài sản chung, nợ chung. Do đó, ông H, bà T đề nghị Tòa án buộc bà D, ông C mỗi người phải trả cho ông H, bà T số tiền 55.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên hòa giải ngày 02/3/2021 và tại phiên tòa hôm nay ông Hải, bà T không yêu bà D, ông C phải trả cho vợ chồng ông, bà số tiền 110.000.000 đồng.

Theo bản tự khai ngày 21/12/2020, biên bản hòa giải ngày 21/12/2020 và tại phiên tòa bà Phùng Thị Hoài T đại diện theo ủy quyền của Công ty Đ trình bày:

Vợ chồng bà Phạm Thị Thùy D và ông Đỗ Minh C thuộc trường hợp đủ điều kiện mua nhà ở xã hội theo quy định được sở xây dựng thành phố Đà Nẵng xác nhận theo Công văn số 3454/SXD-QLN ngày 23/4/2018. Bà Dung và ông Chiến có mua 01 căn hộ chung cư tại phòng 607 tầng 6 khu E2, khu chung cư nhà ở xã hội khu công

nghiệp H, phường H, quận L, TP Đà Nẵng do ông C đại diện ký hợp đồng mua bán căn hộ nhà ở xã hội với công ty Đ, theo hợp đồng mua bán căn hộ “Nhà ở xã hội” số 182-E2/HĐMBXH-GREEN ngày 24/4/2018. Số tiền mua căn hộ chung cư là 238.135.800 đồng, kinh phí bảo trì là 4.536.200 đồng, tổng trị giá hợp đồng là 242.672.000 đồng. Ông C và bà D đã thanh toán được số tiền 230.765.000 đồng cho Công ty. Hiện còn lại số tiền 11.907.000 đồng chưa thanh toán. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng bà D, ông C ly hôn thì người nào được Tòa án giao căn hộ thì người đó có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho Công ty. Công ty không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông C, bà D phải trả khoản nợ này. Sau này nếu người được giao căn hộ mà không trả số tiền còn thiếu thì Công ty sẽ khởi kiện vụ án khác.

Luật sư Lê Hữu P bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thùy D, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận bà D, ông Ch thuận tình ly hôn.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung Đỗ Phạm Gia K cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con đủ 18 tuổi. Vì hiện nay cháu K đang còn nhỏ, chưa đủ 07 tuổi, rất cần sự quan tâm, chăm sóc, giáo dục của người mẹ. Bản thân bà D cũng có việc làm, có thu nhập ổn định, đủ điều kiện về vật chất, tinh thần để nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, chia mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là căn hộ chung cư tại phòng 607 tầng 6 khu E2, khu chung cư nhà ở xã hội khu công nghiệp H, phường H, quận L, TP Đà Nẵng, trị giá căn hộ chung cư là 242.672.000 đồng, mỗi người được 115.382.500 đồng. Giao cho căn hộ chung cư này cho bà D, bà D sẽ có nghĩa vụ thối trả tiền lại cho ông Chiến và có nghĩa vụ trả khoản nợ chung. Vì hiện nay bà D đang rất cấp thiết về chỗ ở, mặt khác bà D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên rất cần có chỗ ở ổn định để có điều kiện chăm sóc con tốt hơn.

Luật sư Nguyễn Thị H bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Đỗ Minh C đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bị đơn, cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân, công nhận bà D, ông C thuận tình ly hôn.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung Đỗ Phạm Gia K cho ông Đỗ Minh C trực tiếp nuôi dưỡng sẽ đảm bảo quyền lợi tốt hơn cho sự phát triển của cháu K. Vì lâu nay cháu vẫn ở với cha, việc đưa đón cháu K học hành, ăn uống sinh hoạt đều do ông C thực hiện, ông Chiến cũng có việc làm, có thu nhập ổn định; ngoài bản thân ông C còn có sự hỗ trợ, giúp đỡ từ gia đình trong việc chăm sóc cháu K.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà D, ông C đã thống nhất xác định có tài sản chung là căn hộ chung cư tại phòng 607 tầng 6 nhà E2, khu chung cư nhà ở xã hội khu công nghiệp H, phường H, quận L, TP Đà Nẵng, trị giá căn hộ chung cư là 242.672.000

đồng. Nợ chung là 11.907.000 đồng là khoản tiền mua căn hộ chung cư chưa thanh toán cho Công ty Đ. Đề nghị Hội đồng xét xử giao căn hộ chung cư cho ông C, ông C sẽ có nghĩa vụ thối trả tiền cho bà D và trả khoản nợ chung. Vì đối tượng đủ điều kiện được mua căn hộ chung cư là ông C, ông C cũng là người làm toàn bộ thủ tục hồ sơ để được mua căn hộ chung cư này. Hiện nay ông C cũng đang cấp thiết về chỗ ở, chưa có nhà ở đang sống nhờ nhà em trai, mặt khác ông C cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K nên cần có chỗ ở ổn định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định tại các Điều 203, 205, 209, 201, 211, 220, 233; từ Điều 239 đến Điều 243, Điều 247, từ điều 249 đến Điều 252, 258 và Điều 260 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc tuyên thủ pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy bà D, ông C thuận tình ly hôn là tự nguyện, do đó đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

Về con chung: Xét thấy việc giao con cho ai nuôi dưỡng phải đảm bảo điều kiện phát triển tốt nhất về thể chất cũng như tinh thần của trẻ em. Cháu Đỗ Phạm Gia K, sinh ngày 04/10/2014 hiện cháu đang còn nhỏ, cần sự quan tâm chăm sóc của mẹ. Mặt khác bản thân chị D cũng có việc làm, có thu nhập ổn định đảm bảo điều kiện chăm, sóc giáo dục con tốt hơn ông Chiến. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị Thùy giao con chung Đỗ Phạm Gia K cho bà Dung trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà D không yêu cầu, đây là sự tự nguyện của đương sự nên không đề cập.

Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà D, ông C đều thống nhất xác định vợ chồng ông bà có tài sản chung là căn hộ chung cư nhà ở xã hội tại phòng 607 tầng 6 khu E2, khu chung cư nhà ở xã hội khu công nghiệp H, phường H, L, TP Đà Nẵng. Bà D, ông C cùng thống nhất xác định giá trị căn hộ chung cư là 242.672.000 đồng. Bà D, ông C cũng thống nhất xác định có khoản nợ chung 11.907.000 đồng là khoản tiền mua căn hộ chung cư chưa thanh toán cho Công ty Đ. Ly hôn, bà D, ông C đã thống nhất xác định sau khi khấu trừ khoản nợ chung, giá trị tài sản còn lại thì chia theo tỷ lệ 50/50 mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, tương đương 115.382.500 đồng, bên được giao căn hộ chung cư sẽ thối trả tiền cho bên còn lại và có nghĩa vụ trả nợ chung. Tuy nhiên bà D, ông C đều đề nghị Hội đồng xét xử giao

căn hộ chung cư cho mình. Xét thấy, bà D đã ở ổn định tại căn hộ chung cư này từ khi vợ chồng ly thân đến nay và không có chỗ ở ổn định nào khác. Ông C hiện đang cư trú, sinh sống cùng với cha, mẹ đẻ tại K500/113 đường T, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giao căn hộ chung cư cho bà D sở hữu, bà D có nghĩa vụ bồi trả giá trị tài sản chung cho ông Chiến là 115.382.500 đồng.

Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình bà D phải chịu; Bà D, ông C còn phải chịu án phí đối với tài sản được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Phạm Thị Thùy D khởi kiện ông Đỗ Minh Ch yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C, đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, tài sản chung khi ly hôn. Do đó quan hệ tranh chấp trong vụ án này là *“Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn”* theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn, bị đơn là ông Đỗ Minh C có nơi cư trú tại phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và qua tranh tụng tại phiên tòa thì các vấn đề mà bà Phạm Thị Thùy D, ông Đỗ Minh C thống nhất và chưa thống nhất được, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân, bà Phạm Thị Thùy D, ông Đỗ Minh C thống nhất xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nên bà D, ông C thống nhất thuận tình ly hôn.

Về con chung: Bà D, ông C xác định có 01 con chung tên Đỗ Phạm Gia K, sinh ngày 04/10/2014. Bà D, ông C đều đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho mình trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con đủ 18 tuổi, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà D, ông C đều thống nhất xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng ông bà có tạo lập được tài sản chung là căn hộ chung cư nhà ở xã hội tại phòng 607 tầng 6 nhà E2, khu chung cư nhà ở xã hội khu công nghiệp H, phường H, Li, TP Đà Nẵng (*thuộc dự án chung cư nhà ở xã hội Khu công nghiệp H,*

tại phường H, quận L, TP Đà Nẵng), có giá trị 242.672.000 đồng. Bà D, ông C cũng thống nhất xác định có khoản nợ chung 11.907.000 đồng là khoản tiền mua căn hộ chung cư chưa thanh toán cho Công ty Đ. Ly hôn, bà D, ông C thống nhất xác định sau khi khấu trừ khoản nợ chung, giá trị tài sản còn lại thì chia theo tỷ lệ 50-50 mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, tương đương 115.382.500 đồng, bên được giao căn hộ chung cư sẽ thôi trả tiền cho bên còn lại và có nghĩa vụ trả nợ chung. Tuy nhiên bà D, ông C đều đề nghị Hội đồng xét xử giao căn hộ chung cư cho mình quản lý, sử dụng.

[3] Xét yêu cầu của các đương sự trên cơ sở xem xét toàn bộ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của các đương sự, quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Thùy D và ông Đỗ Minh C kết hôn với nhau vào năm 2014, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Quá trình chung sống đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không hòa hợp và đã sống ly thân với nhau từ năm 2017, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Quá trình tố tụng tại các biên bản hòa giải ngày 21/12/2020, ngày 02/3/2021 và tại phiên tòa bà D, ông C xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được. Do đó, bà D, ông C thống nhất thuận tình ly hôn. Xét thấy việc thuận tình ly hôn của bà D, ông C là tự nguyện nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của bà D, ông C.

[3.2] Về con chung: Bà D, ông C thống nhất xác định vợ chồng ông bà có 01 con chung tên Đỗ Phạm Gia K, sinh ngày 04/10/2014. Ly hôn bà D, ông C đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc giao con cho ai chăm sóc, giáo dục phải đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho trẻ em. Hiện nay cháu Đỗ Phạm Gia K đang còn nhỏ, chưa đủ 07 tuổi, ở độ tuổi này, cháu rất cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ. Mặt khác, bà D hiện nay có việc làm, có thu nhập ổn định, đảm bảo điều kiện chăm sóc con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thùy D, giao con chung Đỗ Phạm Gia K cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng do bà D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung: Theo công văn số 3454 ngày 23/4/2018 của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng và danh sách đối tượng đăng ký mua nhà ở xã hội kèm theo thì ông Đỗ Minh C và bà Phạm Thị Thùy D được xét duyệt đủ điều kiện mua căn hộ chung cư diện nhà ở xã hội. Theo hợp đồng mua bán căn hộ nhà ở xã hội số 182-E2/HĐMBXH-GREEN ngày 24/4/2018 thì Công ty Đ bán cho ông Đỗ Minh C căn hộ chung cư nhà ở xã hội tại địa chỉ phòng 607 tầng 6 nhà E2, khu chung cư nhà ở xã hội khu công nghiệp H, phường H, quận C, TP Đà Nẵng, có diện tích xây dựng là 35.84m², diện tích sử dụng là 32,37m². Mặc dù chưa được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Tuy nhiên, vợ chồng bà D, ông C đã thanh toán được 95% giá trị hợp đồng, Công ty Đ đã bàn giao căn hộ cho vợ chồng ông C, bà D. Theo ông C, bà D trình bày thì việc chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận là do vợ chồng ông C, bà D đang có tranh chấp về ly hôn, chia tài sản chung, nợ

chung. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của các bên xác định tài sản chung của vợ chồng bà D, ông C là căn hộ chung cư diện nhà ở xã hội tại địa chỉ phòng 607 tầng 6 nhà E2, khu chung cư nhà ở xã hội khu công nghiệp H, phường H, quận C, TP Đà Nẵng, có diện tích xây dựng là 35.84m², diện tích sử dụng là 32,37m².

Về giá trị tài sản chung, bà D, ông C đã thống nhất xác định giá trị của căn hộ chung cư này là 242.672.000 đồng, bằng với giá trị theo hợp đồng mua căn hộ đã ký kết giữa ông Đỗ Minh Ch đại diện hộ gia đình với Công ty Đ. Việc thỏa thuận giá trị tài sản chung của các đương sự không nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước nên Hội đồng xét xử chấp nhận thỏa thuận của bà D, ông C xác định giá trị tài sản chung căn hộ chung cư này là 242.672.000 đồng.

Bản thân bà D, ông C đều đề nghị Hội đồng xét xử giao căn hộ cho mình quản lý, sử dụng và đồng ý thôi trả ½ giá trị căn hộ cho người còn lại. Xét thấy bà D đã ở ổn định tại căn hộ chung cư này từ lúc vợ chồng ông, bà sống ly thân cho đến nay còn ông Chiến về sống với gia đình em trai và cha mẹ đẻ tại K500/113 đường T, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Ngoài căn hộ chung cư này thì bà D không còn có chỗ ở ổn định nào khác, bà D bức thiết về chỗ ở hơn ông C. Mặt khác như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử giao con chung cháu Đỗ Phạm Gia K cho bà D được trực tiếp nuôi dưỡng nên cần có chỗ ở ổn định để có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tốt hơn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thùy D, giao cho bà Dung căn hộ chung cư diện nhà ở xã hội tại địa chỉ phòng 607 tầng 6 nhà E2, khu chung cư nhà ở xã hội khu công nghiệp H, phường H, quận C, TP Đà Nẵng; bà D có nghĩa vụ thôi trả cho ông Đỗ Minh C ½ giá trị căn hộ sau khi đã khấu trừ khoản nợ chung là 115.382.500 đồng. Bà Phạm Thị Thùy D tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng mua bán căn hộ nhà ở xã hội số 182-E2/HĐMBXH-GREEN ngày 24/4/2018 giữa Công ty Đ và ông Đỗ Minh C – kể cả việc thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn hộ chung cư nêu trên theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán căn hộ và theo quy định của pháp luật.

[3.4] Về nợ chung: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà D, ông Chiến xác định vợ chồng ông bà có khoản nợ chung 11.907.000 đồng với Công ty Đ. Phần nợ chung này đã được bà D, ông C thống nhất khấu trừ vào giá trị tài sản chung. Bà D được giao quyền sử hữu căn hộ chung cư nên bà D có nghĩa vụ trả khoản nợ chung này. Do hiện nay Công ty Cổ phần Đ chưa có yêu cầu trả khoản nợ này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau này nếu có tranh chấp Công ty Đ có quyền khởi kiện yêu cầu bà Dung phải thanh toán khoản nợ chung này.

Ngoài ra, tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà Phạm Thị Thùy D yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ chung số tiền 110.000.000 đồng của ông Phạm H và bà Phan Thái Thùy T. Tuy nhiên quá trình tố tụng bà D, ông Ch đã thống nhất xác định chỉ có khoản nợ chung 11.907.000 đồng với Công ty Đ như đã nêu trên. Ngày 02/3/2021 và tại phiên tòa bà D rút yêu cầu giải quyết đối với phần nợ chung với ông Phạm H và bà Phan Thái Thùy T. Bản thân người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm H và bà Phan Thái Thùy T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử

không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Bà Phạm Thị Thùy D phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật; Bà Phạm Thị Thùy D, ông Đỗ Minh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 357, 468 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 28, 33, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thùy D đối với ông Đỗ Minh C về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn*”.

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Công nhận bà Phạm Thị Thùy D và ông Đỗ Minh Dung thuận tình ly hôn.

2.2 Về con chung: Giao con chung tên Đỗ Phạm Gia Khang, sinh ngày 04/10/2014 cho bà Phạm Thị Thùy Dung trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Đỗ Minh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích con chung, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

2.3 Về tài sản chung: Giao cho bà Phạm Thị Thùy D được quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản là căn hộ chung cư diện nhà ở xã hội tại địa chỉ phòng 607 tầng 6 nhà E2, khu chung cư nhà ở xã hội khu công nghiệp H, phường H, quận, C, TP Đà Nẵng, có diện tích xây dựng là 35.84m², diện tích sử dụng là 32,37m². Theo hợp đồng mua bán căn hộ nhà ở xã hội số 182-E2/HĐMBXH-GREEN ngày 24/4/2018 giữa Công ty Cổ Đ và ông Đỗ Minh Chiến.

Bà Phạm Thị Thùy D tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng mua bán căn hộ nhà ở xã hội số 182-E2/HĐMBXH-GREEN ngày 24/4/2018 giữa Công ty Đ và ông Đỗ Minh C— kể cả việc thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn hộ chung cư nêu trên theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán căn hộ và theo quy định của pháp luật.

Bà Phạm Thị Thùy D phải có nghĩa vụ bồi trả cho ông Đỗ Minh C số tiền 115.382.500 đồng (*Một trăm mười lăm triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

2.4 Về nợ chung: Do Công ty Đ không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về án phí:

- Bà Phạm Thị Thùy D phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 5.769.125 đồng (*năm triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và 3.461.475 đồng (*ba triệu, bốn trăm sáu mươi một nghìn, bốn trăm bảy mươi lăm đồng*) mà bà Dung đã nộp tại các biên lai thu số 0008511 và biên lai số 0008512 cùng ngày 17/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ. Còn lại 2.307.656 đồng (*hai triệu, ba trăm lẻ bảy nghìn, sáu trăm năm mươi sáu đồng*) bà D tiếp tục phải nộp.

Ông Đỗ Minh Chiến phải chịu 5.769.125 đồng (*năm triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Đường sự;
- Chi cục THA DS quận Cẩm Lệ;
- UBND phường Đông Lễ, TP Đông Hà
- Tỉnh Quảng Trị (số 17 ngày 21/3/2014);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Cường

